

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

ST T	Mã hiệu ĐM	Thành phần công việc	Đơn vt	Khối lượng	Đơn giá			Đơn giá thành phần công việc				
					Thiết bị, vật liệu		Nhân công	MTC	Thiết bị, vật liệu		Nhân công	MTC
					Chính (ac)	Phụ (ap)	8	9	Chính (ac)	Phụ (ap)	12	13
1		2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
		TỔNG CỘNG							902,272,627	150,000	447,186,236	19,117,264
		Tổng hợp dự toán không theo đơn giá XDCB							898,734,302	0	424,372,137	15,178,787
		1.1. Thay thiết bị							122,093,184	0	28,100,580	0
1		Thay hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực	Bộ	107.0000	453,000.00	-	114,230	-	48,471,000	0	12,222,610	0
2		Thay hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Bộ	139.0000	529,656.00	-	114,230	-	73,622,184	0	15,877,970	0
		1.2. Thay vật liệu							776,641,118	0	396,271,557	15,178,787
3		Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2	Km	2.3690	51,692,000.00	-	12,946,973	-	122,458,348	0	30,671,378	0
4		Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2	Km	0.3550	72,740,000.00	-	15,279,264	-	25,822,700	0	5,424,139	0
5		Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2	Km	4.1430	93,931,000.00	-	21,317,512	-	389,156,133	0	88,318,451	0
6		Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực	Bộ	107.0000	361,150.00	-	66,947	-	38,643,050	0	7,163,330	0
7		Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Bộ	139.0000	361,150.00	-	66,947	-	50,199,850	0	9,305,634	0
8		Thay dây mắc điện cáp duplex 2*6mm2	Km	2.0280	29,377,000.00	-	6,506,452	-	59,576,556	0	13,195,085	0
9		Thay cò cáp duplex cho dây mắc điện	Mét	299.0000	49,568.00	-	13,733	-	14,820,832	0	4,106,083	0
10		Thay nối bọc CB 95-35/ CU-AL	Cái	394.0000	23,802.00	-	53,214	-	9,377,988	0	20,966,430	0
11		Thay nối bọc CB 95-95/ CU-AL	Cái	628.0000	36,030.00	-	53,214	-	22,626,840	0	33,418,574	0
12		Thay kẹp ngừng cáp ABC	Cái	291.0000	41,917.00	-	305,553	-	12,197,847	0	88,915,929	0
13		Thay kẹp treo cáp ABC 4*50	Cái	52.0000	16,950.00	-	203,244	-	881,400	0	10,568,701	0
14		Thay kẹp treo cáp ABC 4*70	Cái	7.0000	15,400.00	-	203,244	-	107,800	0	1,422,710	0
15		Thay kẹp treo cáp ABC 4*95	Cái	118.0000	19,173.00	-	244,442	-	2,262,414	0	28,844,205	0
16		Thay cosse ép cu-al 50	Cái	6.0000	35,150.00	-	10,651	27,558	210,900	0	63,908	165,346
17		Thay cosse ép cu-al 95	Cái	94.0000	33,408.00	-	20,936	33,069	3,140,352	0	1,967,940	3,108,510
18		Thay cosse nối ép 7mm2	Cái	404.0000	1,500.00	-	5,877	27,558	606,000	0	2,374,163	11,133,315
19		Thay Kẹp nối ép rẽ dạng h (120-240/120-240mm²)	Cái	14.0000	41,245.00	-	49,584	55,115	577,430	0	694,178	771,616
20		Thay bulong xoắn 12*250	Cái	12.0000	18,786.00	-	106,429	-	225,432	0	1,277,143	0
21		Thay bulong móc ABC	Cái	447.0000	33,500.00	-	106,429	-	14,974,500	0	47,573,575	0
23		Vật tư khác	Tp	1.0000	8,774,746.00	-	-	-	8,774,746	0	0	0
		Tổng hợp dự toán theo đơn giá XDCB							3,538,325	150,000	22,814,099	3,938,477
		1.1. Lắp thiết bị							0	0	0	0
		1.2. Lắp vật liệu							3,538,325	150,000	22,814,099	3,938,477
22		Thay ống nhựa pvc dk 114mm	Cái	25.0000	141,533	6,000	47,348	-	3,538,325	150,000	1,183,706	0
24		1.4. VC/BD trong công trường	Tp	1.0000	-	-	21,630,393	3,938,477	0	0	21,630,393	3,938,477

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN
CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
(Phần các công việc không áp dụng đơn giá XDGB)
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Bảng hệ số nhân công

STT	Bậc lương	Hệ số lương QĐ 33 (Nhóm 2)	Ghi chú
1	Bậc 1/7	241,435	
2	Bậc 2/7	277,638	
3	Bậc 2,5/7	298,492	Nội suy từ bậc 2/7 và bậc 3/7
4	Bậc 3/7	319,345	
5	Bậc 3,5/7	343,318	Nội suy từ bậc 3/7 và bậc 4/7
6	Bậc 4/7	367,290	
7	Bậc 4,5/7	394,809	Nội suy từ bậc 4/7 và bậc 5/7
8	Bậc 5/7	422,328	
9	Bậc 6/7	485,684	
10	Bậc 7/7	558,579	

Các giá trị gốc

- Mức lương tối thiểu theo tháng: 3.180.000 đồng
- Số ngày công trong tháng: 26 ngày
- Bậc lương: theo Quyết định 33/QĐ-HĐTV ngày 03/2/2025

Phụ cấp theo lương (nếu có)**Phụ cấp khác theo ngày công (nếu có)**

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
		Tổng công								424,372,137.0
		1.1. Thay thiết bị								28,100,580.0
1	QĐ3254	Thay hộp domino đầu trụ 6 cực, 9 cực (hộp phân phối hạ thế)	Hộp	246.0000	3,5/7	1.0000	246.0000	114,230	1.000	28,100,580.0
		1.2. Thay vật liệu								396,271,557.0
1	05.07.104	Thay cáp vắn xoắn. Tiết diện <= 4x50mm ²	1 Km/1 dây (4 sợi)	2.3690	4,0/7	35.2500	83.5073	367,290	1.000	30,671,378
2	05.07.205	Thay cáp vắn xoắn. Tiết diện <= 4x70mm ²	1 Km/1 dây (4 sợi)	0.3550	4,0/7	41.6000	14.7680	367,290	1.000	5,424,139
3	05.07.206	Thay cáp vắn xoắn. Tiết diện <= 4x95mm ²	1 Km/1 dây (4 sợi)	4.1430	4,0/7	58.0400	240.4597	367,290	1.000	88,318,451
4	11.11.003	Thay Kẹp IPC	1 bộ (4 cái)	1,268.0000	3,5/7	0.6200	786.1600	343,318	0.250	67,475,720
5	11.04.603	Thay dây dọc cột bê tông tiết diện dây dẫn <=70 (mm ²)	1 m	246.0000	3,5/7	0.0400	9.8400	343,318	1.000	3,378,249
6	05.01.401	Thay dây đồng (M) bằng thủ công, tiết diện dây <= 16mm ²	1 Km/1 dây	2.0280	4,5/7	16.4800	33.4214	394,809	1.000	13,195,085

Bảng 3

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
7	11.04.602	Thay dây dọc cột bê tông tiết diện dây dẫn <=16 (mm2)	1 m	299.0000	3,5/7	0.0400	11.9600	343,318	1.000	4,106,083
8	11.11.005	Thay Kẹp néo cáp ABC <= 4x120	1 bộ	291.0000	3,5/7	0.8900	258.9900	343,318	1.000	88,915,929
9	11.11.0041	Thay Kẹp treo cáp ABC <= 4x70	1 bộ	59.0000	3,5/7	0.5920	34.9280	343,318	1.000	11,991,411
10	11.11.0051	Thay Kẹp treo cáp ABC <= 4x120	1 bộ	118.0000	3,5/7	0.7120	84.0160	343,318	1.000	28,844,205
11	06.09.002	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 50mm2	10 đầu cốt	6.0000	4,0/7	0.2900	1.7400	367,290	0.100	63,908
12	06.09.004	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 95mm2	10 đầu cốt	94.0000	4,0/7	0.5700	53.5800	367,290	0.100	1,967,940
13	06.09.001	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 25mm2	10 đầu cốt	404.0000	4,0/7	0.1600	64.6400	367,290	0.100	2,374,163
14	06.09.008	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 240mm2	10 đầu cốt	14.0000	4,0/7	1.3500	18.9000	367,290	0.100	694,178
15	11.11.006	Bu lông đuôi heo	1 bộ	459.0000	3,5/7	0.3100	142.2900	343,318	1.000	48,850,718

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN**CÔNG TRÌNH:** Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026

(Phần các công việc áp dụng đơn giá XD/CB)

Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Bảng hệ số nhân công (Theo QĐ số 1491/QĐ-SXD-KTXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng TP.HCM)

STT	Bậc lương	Bảng lương công nhân XD/CB (Nhóm III theo VB 5090 ngày 19/11/2021 của TCT)	Ghi chú
1	Nhân công 1/7 N1	191,306	
2	Nhân công 2/7 N1	225,741	
3	Nhân công 2,5/7 N1	245,828	
4	Nhân công 3/7 N1	265,915	
5	Nhân công 3,5/7 N1	290,785	
6	Nhân công 4/7 N1	315,655	
7	Nhân công 4,5/7 N1	343,394	
8	Nhân công 5/7 N1	371,133	
9	Nhân công 5,5/7 N1	405,569	
10	Nhân công 6/7 N1	440,004	
11	Nhân công 6,5/7 N1	479,221	
12	Nhân công 7/7 N1	518,439	

Phụ cấp theo lương (nếu có)

Phụ cấp khác theo ngày công (nếu có)

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
		Tổng cộng								22,814,099.0
1	T4.8003	Lắp đặt ống PVC (10m)	10 m	25.0000		1.5	37.50	315,655	0.1	1,183,706
2	D1.2111	Vận chuyển cột thép (tùng thanh), phụ kiện, dây (tần) cự ly ≤1km	km	26.8830		1.85	49.73	265,915	1.0	13,224,897
3	D1.3031	Phụ kiện các loại	tấn	7.9170		0.6	4.75	265,915	1.0	1,263,149
4	D1.3032	Phụ kiện các loại	tấn	7.9170		0.47	3.72	265,915	1.0	989,467
5	D1.3041	Dây dẫn điện các loại	tấn	18.9660		0.63	11.95	265,915	1.0	3,177,307
6	D1.3042	Dây dẫn điện các loại	tấn	18.9660		0.59	11.19	265,915	1.0	2,975,573

Bảng 5 - 6

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT BỊ, VẬT LIỆU SỬA CHỮA LỚN
CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

STT	DANH PHÁP	LOẠI VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG		ĐƠN GIÁ VẬT TƯ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
				Thay	Sử dụng lại	Dự toán	Dự toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	
		PHÂN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ NỔI:					902,272,627.0	
		A. Thiết bị					122,093,184.0	
		I. Thiết bị nhập khẩu:					-	
		II. Thiết bị mua trong nước:					122,093,184.0	
1	3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	107.00		453,000	48,471,000.0	
2	3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	139.00		529,656	73,622,184.0	
		B. Vật tư					780,179,443.0	
		I. Vật tư nhập khẩu:					-	
		II. Vật tư mua trong nước:					780,179,443.0	
1	3.70.75.001.000.00.000	băng keo hạ thế	Cuộn	184.00		13,805	2,540,120	
2	4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00		33,500	14,974,500	
3	4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	246.00		22,080	5,431,680	
4	4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	12.00		18,786	225,432	
5	3.15.42.025.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	984.00		55,015	54,134,760	
6	3.15.58.206.000.00.000	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	2,028.00		29,377	59,576,556	
7	3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Mét	299.00		49,568	14,820,832	
8	3.15.74.450.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	2,369.00		51,692	122,458,348	
9	3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	355.00		72,740	25,822,700	
10	3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	4,143.00		93,931	389,156,133	
11	4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái	12.00		46,100	553,200	
12	3.20.80.007.000.00.000	Cosse nối ép Cu 7mm2	Cái	404.00		1,500	606,000	
13	3.20.80.825.000.00.000	cosse ép cu-al 50mm2	Cái	6.00		35,150	210,900	
14	3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	94.00		33,408	3,140,352	
15	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	36.00		9,811	353,196	
16	2.55.33.461.000.00.000	đồng bản 40*6	Kg	2.76		383,000	1,057,080	
17	1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	7.00		74,880	524,160	
18	3.20.54.595.000.00.000	kep ngừng cáp abc	Cái	291.00		41,917	12,197,847	
19	3.20.05.653.000.00.000	kep nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	14.00		41,245	577,430	
20	3.20.22.915.000.00.000	kep treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00		16,950	881,400	
21	3.20.22.917.000.00.000	kep treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00		15,400	107,800	
22	3.20.22.919.000.00.000	kep treo cáp abc 4*95mm2	Cái	118.00		19,173	2,262,414	
23	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	18.00		4,139	74,502	
24	3.20.22.982.000.00.000	móc treo dây mắc điện	Cái	467.00		7,864	3,672,488	
25	3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	1,624.00		23,802	38,654,448	
26	3.20.31.595.000.00.000	Nối IPC 95-95	Cái	628.00		36,030	22,626,840	
27	4.90.21.114.000.00.000	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	25.00		141,533	3,538,325	
		TỔNG CỘNG					902,272,627.0	
		Thiết bị					122,093,184.0	

Bảng 5 - 6

STT	DANH PHÁP	LOẠI VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG		ĐƠN GIÁ VẬT TƯ		THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
				Thay	Sử dụng lại	Dự toán	Dự toán		
1	2	3	4	5	6	7	8		
1	3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	107.00		453,000	48,471,000.0		
2	3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	139.00		529,656	73,622,184.0		
		Vật tư					780,179,443.0		
1	3.70.75.001.000.00.000	băng keo hạ thế	Cuộn	184.00		13,805	2,540,120		
2	4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00		33,500	14,974,500		
3	4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	246.00		22,080	5,431,680		
4	4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	12.00		18,786	225,432		
5	3.15.42.025.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	984.00		55,015	54,134,760		
6	3.15.58.206.000.00.000	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	2,028.00		29,377	59,576,556		
7	3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Mét	299.00		49,568	14,820,832		
8	3.15.74.450.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	2,369.00		51,692	122,458,348		
9	3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	355.00		72,740	25,822,700		
10	3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	4,143.00		93,931	389,156,133		
11	4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái	12.00		46,100	553,200		
12	3.20.80.007.000.00.000	Cosse nối ép Cu 7mm2	Cái	404.00		1,500	606,000		
13	3.20.80.825.000.00.000	cosse ép cu-al 50mm2	Cái	6.00		35,150	210,900		
14	3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	94.00		33,408	3,140,352		
15	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	36.00		9,811	353,196		
16	2.55.33.461.000.00.000	đồng bản 40*6	Kg	2.76		383,000	1,057,080		
17	1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	7.00		74,880	524,160		
18	3.20.54.595.000.00.000	kẹp ngừng cáp abc	Cái	291.00		41,917	12,197,847		
19	3.20.05.653.000.00.000	kẹp nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	14.00		41,245	577,430		
20	3.20.22.915.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00		16,950	881,400		
21	3.20.22.917.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00		15,400	107,800		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN MÁY THI CÔNG SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026

Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
		Tổng cộng					19,117,264
		I. Máy thi công không theo đơn giá XDCB					15,178,787
		1. Thay thiết bị					-
		2. Thay vật liệu					15,178,787
1	06.09.002	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 50mm ²	10 đầu cốt	6.00	275,577	0.10	165,346
2	06.09.004	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 95mm ²	10 đầu cốt	94.00	330,693	0.10	3,108,510
3	06.09.001	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 25mm ²	10 đầu cốt	404.00	275,577	0.10	11,133,315
4	06.09.008	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 240mm ²	10 đầu cốt	14.00	551,154	0.10	771,616
		II. Máy thi công theo đơn giá XDCB					3,938,477
1	D1.2111	Vận chuyển cột thép (tùng thanh), phụ kiện, dây (tần) cự ly ≤1km	km	26.88	146,504	1.00	3,938,477

Bảng 9

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT BỊ, VẬT TƯ THU HỒI
CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

STT	Danh Pháp	Tên vật tư - thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tháo dỡ	Số lượng SD lại	Số lượng thu hồi	Số năm SD	% giá trị còn lại	Đơn giá thu hồi	Thành tiền thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		KHỐI LƯỢNG THÀNH PHẦN								
		PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ NỘI:								
		<i>Thiết bị</i>								2,032,000
1	3.60.05.006.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	107.00		107.00		0%	6,000	642,000
2	3.60.05.009.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	139.00		139.00		0%	10,000	1,390,000
		<i>Vật tư</i>								247,343,188
1	3.15.58.206.000.00.BXX	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	1,826.00		1,826.00		0%	18,180	33,196,680
2	3.15.74.450.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	2,247.00		2,247.00		0%	19,656	44,167,032
3	3.15.74.470.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	338.00		338.00		0%	25,400	8,585,200
4	3.15.74.495.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	3,994.00		3,994.00		0%	35,140	140,349,160
5	3.15.42.025.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	649.00		649.00		0%	24,552	15,934,248
6	3.20.31.535.000.00.BXX	Nối IPC 95-35	Cái	984.00		984.00		0%	1,000	984,000
7	3.20.31.595.000.00.BXX	Nối IPC 95-95	Cái	317.00		317.00		0%	1,000	317,000
8	4.74.16.251.000.00.BXX	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00		447.00		0%	3,000	1,341,000
9	3.20.22.915.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00		52.00		0%	1,000	52,000
10	3.20.22.917.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00		7.00		0%	1,000	7,000
11	3.20.22.919.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	Cái	118.00		118.00		0%	5,626	663,868
12	3.20.54.595.000.00.BXX	kẹp ngừng cáp abc	Cái	291.00		291.00		0%	6,000	1,746,000
		KHỐI LƯỢNG TỔNG CỘNG								249,375,188.0
		<i>Thiết bị</i>								2,032,000.0
1	3.60.05.006.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	107.00		107.00			6,000	642,000
2	3.60.05.009.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	139.00		139.00			10,000	1,390,000
		<i>Vật tư</i>								247,343,188.0
1	3.15.58.206.000.00.BXX	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	1,826.00		1,826.00			18,180	33,196,680.0
2	3.15.74.450.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	2,247.00		2,247.00			19,656	44,167,032.0
3	3.15.74.470.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	338.00		338.00			25,400	8,585,200.0
4	3.15.74.495.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	3,994.00		3,994.00			35,140	140,349,160.0
5	3.15.42.025.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	649.00		649.00			24,552	15,934,248.0
6	3.20.31.535.000.00.BXX	Nối IPC 95-35	Cái	984.00		984.00			1,000	984,000.0
7	3.20.31.595.000.00.BXX	Nối IPC 95-95	Cái	317.00		317.00			1,000	317,000.0
8	4.74.16.251.000.00.BXX	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00		447.00			3,000	1,341,000.0
9	3.20.22.915.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00		52.00			1,000	52,000.0
10	3.20.22.917.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00		7.00			1,000	7,000.0
11	3.20.22.919.000.00.BXX	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	Cái	118.00		118.00			5,626	663,868.0
12	3.20.54.595.000.00.BXX	kẹp ngừng cáp abc	Cái	291.00		291.00			6,000	1,746,000.0

BẢNG PHÂN TÍCH DỰ TOÁN CHI PHÍ VTB - NHÂN CÔNG - MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Mã CV	SHDM	Danh Pháp	Thành phần công việc	Đơn vt	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá				Đơn giá thành phần công việc			
							Thiết bị, vật liệu Chính (ac)	Phụ (ap)	Nhân công	MTC	Thiết bị, vật liệu Chính (ac)	Phụ (ap)	Nhân công	MTC
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			PHÂN LƯỚI HA THỂ NỔI											
			1.1. Lắp thiết bị											
		1	Thay hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực	Bộ	107.0000									
		3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	1.0000		453,000				453,000	-	114,230	-
QD3254			Thay hộp domino đầu trụ 6 cực, 9 cực (hộp phân phối hạ thế)	Hộp	1.0000			-	114,230	-	-	-	114,230	-
		2	Thay hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Bộ	139.0000									
		3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	1.0000		529,656				529,656	-	114,230	-
QD3254			Thay hộp domino đầu trụ 6 cực, 9 cực (hộp phân phối hạ thế)	Hộp	1.0000			-	114,230	-	-	-	114,230	-
			1.2. Lắp vật liệu											
		3	Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2	Km	2.3690									
		3.15.74.450.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	1.000.0000		51,692				51,692,000	-	12,946,973	-
05.07.104			Thay cáp vãn xoắn. Tiết diện <= 4x50mm2	1 Km/1 dây (4 sợi)	1.0000				12,946,973	-	-	-	12,946,973	-
		4	Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2	Km	0.3550									
		3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	1.000.0000		72,740				72,740,000	-	15,279,264	-
05.07.205			Thay cáp vãn xoắn. Tiết diện <= 4x70mm2	1 Km/1 dây (4 sợi)	1.0000				15,279,264	-	-	-	15,279,264	-
		5	Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2	Km	4.1430									
		3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	1.000.0000		93,931				93,931,000	-	21,317,512	-
05.07.206			Thay cáp vãn xoắn. Tiết diện <= 4x95mm2	1 Km/1 dây (4 sợi)	1.0000				21,317,512	-	-	-	21,317,512	-
		6	Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực	Bộ	107.0000									
		3.15.42.025.000.00.000	Cáp đóng bọc hạ thế 25mm2	Mét	4.0000		55,015				361,150	-	66,947	-
		3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	5.0000		23,802				119,010	-	-	-
		4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	1.0000		22,080				22,080	-	-	-
11.11.003			Thay Kẹp IPC	1 bộ (4 cái)	1.0000	0.2500			212,857	-	-	-	53,214	-
11.04.603			Thay dây dọc cột bê tông tiết diện dây dẫn <=70 (mm2)	1 m	1.0000				13,733	-	-	-	13,733	-
		7	Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực	Bộ	139.0000									
		3.15.42.025.000.00.000	Cáp đóng bọc hạ thế 25mm2	Mét	4.0000		55,015				361,150	-	66,947	-
		3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	5.0000		23,802				119,010	-	-	-
		4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	1.0000		22,080				22,080	-	-	-
11.11.003			Thay Kẹp IPC	1 bộ (4 cái)	1.0000	0.2500			212,857	-	-	-	53,214	-
11.04.603			Thay dây dọc cột bê tông tiết diện dây dẫn <=70 (mm2)	1 m	1.0000				13,733	-	-	-	13,733	-
		8	Thay dây mắc điện cáp duplex 2*6mm2	Km	2.0280									
		3.15.58.206.000.00.000	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	1.000.0000		29,377				29,377,000	-	6,506,452	-
05.01.401			Thay dây đồng (M) bằng thủ công, tiết diện dây <= 16mm2	1 Km/1 dây	1.0000				6,506,452	-	-	-	6,506,452	-
		9	Thay cáp duplex cho dây mắc điện	Mét	299.0000									
		3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Mét	1.0000		49,568				49,568	-	13,733	-
11.04.602			Thay dây dọc cột bê tông tiết diện dây dẫn <=16 (mm2)	1 m	1.0000				13,733	-	-	-	13,733	-
		10	Thay nối bọc CB 95-35/ CU-AL	Cái	394.0000									
		3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	1.0000		23,802				23,802	-	53,214	-
11.11.003			Thay Kẹp IPC	1 bộ (4 cái)	1.0000	0.2500			212,857	-	-	-	53,214	-
		11	Thay nối bọc CB 95-95/ CU-AL	Cái	628.0000									
		3.20.31.595.000.00.000	Nối IPC 95-95	Cái	1.0000		36,030				36,030	-	53,214	-
11.11.003			Thay Kẹp IPC	1 bộ (4 cái)	1.0000	0.2500			212,857	-	-	-	53,214	-
		12	Thay kẹp ngừng cáp ABC	Cái	291.0000									
		3.20.54.595.000.00.000	kẹp ngừng cáp abc	Cái	1.0000		41,917				41,917	-	305,553	-
11.11.005			Thay Kẹp néo cáp ABC <= 4x120	1 bộ	1.0000				305,553	-	-	-	305,553	-
		13	Thay kẹp treo cáp ABC 4*50	Cái	52.0000									
		3.20.22.915.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*50mm2	Cái	1.0000		16,950				16,950	-	203,244	-
11.11.0041			Thay Kẹp treo cáp ABC <= 4x70	1 bộ	1.0000				203,244	-	-	-	203,244	-
		14	Thay kẹp treo cáp ABC 4*70	Cái	7.0000									
		3.20.22.917.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*70mm2	Cái	1.0000		15,400				15,400	-	203,244	-
11.11.0041			Thay Kẹp treo cáp ABC <= 4x70	1 bộ	1.0000				203,244	-	-	-	203,244	-
		15	Thay kẹp treo cáp ABC 4*95	Cái	118.0000									
		3.20.22.919.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	Cái	1.0000		19,173				19,173	-	244,442	-
11.11.0051			Thay Kẹp treo cáp ABC <= 4x120	1 bộ	1.0000				244,442	-	-	-	244,442	-
		16	Thay cosse ép cu-al 50	Cái	6.0000									
		3.20.80.825.000.00.000	cosse ép cu al 50mm2	Cái	1.0000		35,150				35,150	-	10,651	27,558
06.09.002			Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 50mm2	10 đầu cốt	1.0000	0.1000			106,514	275,577	-	-	10,651	27,558
		17	Thay cosse ép cu-al 95	Cái	94.0000									
		3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	1.0000		33,408				33,408	-	20,936	33,069
06.09.004			Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 95mm2	10 đầu cốt	1.0000	0.1000			209,355	330,693	-	-	20,936	33,069
		18	Thay cosse nối ép 7mm2	Cái	404.0000									
		3.20.80.007.000.00.000	Cosse nối ép Cu 7mm2	Cái	1.0000		1,500				1,500	-	5,877	27,558
06.09.001			Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 25mm2	10 đầu cốt	1.0000	0.1000			58,766	275,577	-	-	5,877	27,558
		19	Thay Kẹp nối ép rỗng dạng h (120-240/120-240mm²)	Cái	14.0000									
		3.20.05.653.000.00.000	kẹp nối ép rỗng dạng h (150-240/150-240)	Cái	1.0000		41,245				41,245	-	49,584	55,115
06.09.008			Ép đầu cốt, tiết diện cáp <= 240mm2	10 đầu cốt	1.0000	0.1000			495,842	551,154	-	-	49,584	55,115
		20	Thay bulong xoắn 12*250	Cái	12.0000									
		4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	1.0000		18,786				18,786	-	106,429	-
11.11.006			Bu lông đuôi heo	1 bộ	1.0000				106,429	-	-	-	106,429	-
		21	Thay bulong móc ABC	Cái	447.0000									
		4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	1.0000		33,500				33,500	-	106,429	-

Mã CV	SHDM	Danh Pháp	Thành phần công việc	Đơn vt	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá				Đơn giá thành phần công việc			
							Thiết bị, vật liệu		Nhân công	MTC	Thiết bị, vật liệu		Nhân công	MTC
							Chính (ac)	Phụ (ap)			Chính (ac)	Phụ (ap)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11.11.006			Bu lông đui heo	l bộ	1.0000				106.429	-	-	-	106.429	-
		22	Thay ống nhựa pvc đk 114mm	Cái	25.0000						141.533	6.000	47.348	-
		4.90.21.114.000.00.000	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	1.0000		141.533				141.533	-	-	-
	T4.8003		Lắp đặt ống PVC (10m)	10. m	1.0000	0.1		60.000	473.483			6.000	47.348	-
		23	Vật tư khác	Tr	1.0000						8.774.746	-	-	-
		4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái	12.00			46.100			553.200	-	-	-
		3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	18.00			4.139			74.502	-	-	-
		3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	36.00			9.811			353.196	-	-	-
		2.55.33.461.000.00.000	đồng bản 40*6	Kg	2.76			383.000			1.057.080	-	-	-
		3.20.22.982.000.00.000	móc treo dây mắc điện	Cái	467.00			7.864			3.672.488	-	-	-
		3.70.75.001.000.00.000	băng keo ha thể	Cuôn	184.00			13.805			2.540.120	-	-	-
		1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	7.00			74.880			524.160	-	-	-
			1.3. Tháo dỡ, lắp lại	Tr							-	-	-	-
			a. Thiết bị	Tr							-	-	-	-
			b. Vật liệu	Tr							-	-	-	-
		24	1.4. VC/BD trong công trường	Tr	1.0000						-	-	21.630.393	3.938.477
			a. Thiết bị	Tr							-	-	3.820.241	720.801
	D1.2111		Vận chuyển cột thép (tùng thanh), phụ kiện, dây (tán) cự ly ≤1km	km	4.92	1.0		-	491.943	146.504	-	-	2.420.358	720.801
	D1.3031		Phụ kiện các loại	tấn	4.92	1.0		-	159.549	-	-	-	784.981	-
	D1.3032		Phụ kiện các loại	tấn	4.92	1.0		-	124.980	-	-	-	614.902	-
			b. Vật liệu	Tr							-	-	17.810.152	3.217.675
	D1.2111		Vận chuyển cột thép (tùng thanh), phụ kiện, dây (tán) cự ly ≤1km	km	21.96	1.0		-	491.943	146.504	-	-	10.804.539	3.217.675
	D1.3031		Phụ kiện các loại	tấn	3.00	1.0		-	159.549	-	-	-	478.168	-
	D1.3032		Phụ kiện các loại	tấn	3.00	1.0		-	124.980	-	-	-	374.565	-
	D1.3041		Dây dẫn điện các loại	tấn	18.97	1.0		-	167.526	-	-	-	3.177.307	-
	D1.3042		Dây dẫn điện các loại	tấn	18.97	1.0		-	156.890	-	-	-	2.975.573	-

* Cước phí vận chuyển trong công trường áp dụng theo Định mức chuyên ngành lắp đặt đường dây và TBA (Thông tư 36/2022/TT-BCT ngày 22/12/2022) và giá ca máy thi công theo 1491/QĐ-SXD-KTXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng TP.HCM.

DỰ TOÁN CHI PHÍ THẢO DỒ, LẮP ĐẶT THIẾT BỊ**CÔNG TRÌNH:** Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026**Mã công trình:** GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Phần trạm hạ thế	Hạ thế nổi	TỔNG CỘNG
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP					
1	Chi phí vật liệu phụ	VLp	Chiết tính	-	-	-
2	Chi phí nhân công	NC	Chiết tính	-	28,100,580	28,100,580
3	Chi phí máy thi công	M	Chiết tính	-	-	-
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	-	28,100,580	28,100,580
II	CHI PHÍ CHUNG	C	(65% x NC)	-	18,265,377	18,265,377
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN THIẾT BỊ	Z	(T + C)	-	46,365,957	46,365,957
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T + C)	-	2,781,957	2,781,957
IV	Chi phí vận chuyên đường dài thiết bị (từ kho ra công trường)	VC _{TB}	Chiết tính	-	-	-
V	Chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị trước khi đóng điện	g _{TNTB}	Chiết tính	-	-	-
	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh trước thuế	g_{TB}	T+C+TL+VC_{TB}+g_{TNTB}	-	49,147,914	49,147,914
VI	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	10% x g_{XDTB}	-	4,914,791	4,914,791
	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh sau thuế	G_{TB}	g_{TB} + GTGT	-	54,062,705	54,062,705

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Stt	Tên thiết bị hay nhóm thiết bị	Phần trạm hạ thế	Phần hạ thế nổi	TỔNG CỘNG
A	Chi phí mua sắm thiết bị (I+II+III+IV)	0	122,830,889	122,830,889
I	Thiết bị phải lắp	0	122,830,889	122,830,889
II	Thiết bị không phải lắp	0	0	0
III	Thiết bị phi tiêu chuẩn phải gia công, sản xuất:	0	0	0
IV	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có)	0	0	0
B	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh trước thuế (g_{XDTB})	0	49,147,914	49,147,914
	Chi phí thiết bị trước thuế (g_{TB} = A + B)	0	171,978,803	171,978,803
V	Thuế GTGT thiết bị	0	12,283,089	12,283,089
VI	Thuế GTGT chi phí lắp đặt và TNHC thiết bị (VAT _{XDTB} = 10% x B)	0	4,914,791	4,914,791
	Chi phí thiết bị sau thuế (G_{TB} = g_{TB} + VAT_{TB} + VAT_{XDTB})	0	189,176,683	189,176,683

DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026

Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Phần điện	TỔNG CỘNG
			Hạ thế nổi	
CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
Chi phí vật liệu	VL	$VL_c + VL_p$	779,934,250	779,934,250
- Vật liệu chính	VL_c	Chiết tính	779,934,250	779,934,250
- Vật liệu phụ	VL_p	Chiết tính	-	-
Chi phí nhân công	NC	Chiết tính	419,085,656	419,085,656
Chi phí làm ca đêm	NC_d	$0.3 \times NC$	-	-
Chi phí máy thi công	M	Chiết tính	19,117,264	19,117,264
Cộng chi phí trực tiếp	T	$VL + NC + NC_d + M$	1,218,137,170	1,218,137,170
CHI PHÍ CHUNG	C	$65\% \times (NC + NC_d)$	272,405,676	272,405,676
THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$6\% \times (T + C)$	89,432,571	89,432,571
Chi phí vận chuyển đường dài vật liệu (từ kho ra công trường)	VC_{VL}	Chiết tính	-	-
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh	g_{TNVL}	Chiết tính	-	-
Giá trị xây lắp trước thuế	g_{XD}	$T + C + TL + VC_{VL} + g_{TNVL} + VL_c$	1,579,975,417	1,579,975,417
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$10\% \times g_{XD}$	157,997,542	157,997,542
Giá trị xây lắp sau thuế	G_{XD}	$g_{XD} + GTGT$	1,737,972,959	1,737,972,959

TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

S tt	Các khoản chi phí khác	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	VAT (%)	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí quản lý		n1 + n2	0		0	0
II	Chi phí khác		n3	3,503,908.44		350,391	3,854,299
1	Chi phí bảo hiểm công trình	n3	0,2% x (Gxd+ Gtb)	3,503,908.44	10.00	350,391	3,854,299
	TỔNG CỘNG	G_k	(I + II)	3,503,908.44		350,391	3,854,299

BẢNG GIẢI TRÌNH CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

- Chi phí thiết bị trước thuế :	GTB	171,978,803 đồng
- Chi phí xây dựng trước thuế :	GXD	1,579,975,417 đồng
* Chi phí khác:		
- Chi phí thiết kế xây dựng công trình:	<i>Đơn vị tự làm nên không tính</i>	
- Chi phí bảo hiểm công trình:	n3	3,503,908 đồng

BẢNG PHÂN TÍCH KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN - BỐC DỠ THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026
Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

ST T	Danh Pháp	Tên vật tư - thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng lắp mới		Số lượng thu hồi		Cộng chung số lượng		(Kg/dvt)	Tổng cộng (Kg)			
				Cơ giới + TC	Thủ công	Cơ giới + TC	Thủ công	Cơ giới + TC	Thủ công		VC trong công trường		Bốc dỡ	
											VC đường dài	VC		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		PHẦN DƯỠNG DÂY HẠ THẾ NỘI:												
		<i>Cáp điện các loại</i>									18,966.0		18,966.0	18,966.0
1	3.15.42.025.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	984.00				984.00	-	0.24	236.2	-	236.2	236.2
2	3.15.58.206.000.00.000	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	2,028.00				2,028.00	-	0.20	405.6	-	405.6	405.6
3	3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Mét	299.00				299.00	-	0.25	74.8	-	74.8	74.8
4	3.15.74.450.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	2,369.00				2,369.00	-	0.84	1,990.0	-	1,990.0	1,990.0
5	3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	355.00				355.00	-	1.20	426.0	-	426.0	426.0
6	3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	4,143.00				4,143.00	-	1.60	6,628.8	-	6,628.8	6,628.8
7	3.15.58.206.000.00.BXX	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	-		1,826.00		1,826.00	-	0.20	365.2	-	365.2	365.2
8	3.15.74.450.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	-		2,247.00		2,247.00	-	0.84	1,887.5	-	1,887.5	1,887.5
9	3.15.74.470.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	-		338.00		338.00	-	1.20	405.6	-	405.6	405.6
10	3.15.74.495.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	-		3,994.00		3,994.00	-	1.60	6,390.4	-	6,390.4	6,390.4
11	3.15.42.025.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	-		649.00		649.00	-	0.24	155.8	-	155.8	155.8
		<i>Trụ, neo, cầu kiện bê tông</i>									-	-	-	-
		<i>Thiết bị</i>									4,920.0		4,920.0	4,920.0
1	3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	107.00				107.00	-	10.00	1,070.0	-	1,070.0	1,070.0
2	3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	139.00				139.00	-	10.00	1,390.0	-	1,390.0	1,390.0
3	3.60.05.006.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	-		107.00		107.00	-	10.00	1,070.0	-	1,070.0	1,070.0
4	3.60.05.009.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	-		139.00		139.00	-	10.00	1,390.0	-	1,390.0	1,390.0
		<i>Vật tư</i>									2,997.0	-	2,997.0	2,997.0
1	3.70.75.001.000.00.000	băng kéo hạ thế	Cuôn	184.00				184.00	-	0.10	18.4	-	18.4	18.4
2	4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00				447.00	-	0.90	402.3	-	402.3	402.3
3	4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	246.00				246.00	-	0.50	123.0	-	123.0	123.0
4	4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	12.00				12.00	-	0.30	3.6	-	3.6	3.6
5	4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái	12.00				12.00	-	0.50	6.0	-	6.0	6.0
6	3.20.80.007.000.00.000	Cosse nối ép Cu 7mm2	Cái	404.00				404.00	-	0.10	40.4	-	40.4	40.4
7	3.20.80.825.000.00.000	cosse ép cu al 50mm2	Cái	6.00				6.00	-	0.20	1.2	-	1.2	1.2
8	3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	94.00				94.00	-	0.20	18.8	-	18.8	18.8
9	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	36.00				36.00	-	0.10	3.6	-	3.6	3.6
10	2.55.33.461.000.00.000	đồng bản 40*6	Kg	2.76				2.76	-	2.12	5.9	-	5.9	5.9
11	1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	7.00				7.00	-	0.50	3.5	-	3.5	3.5
12	3.20.54.595.000.00.000	keo ngừng cáp abc	Cái	291.00				291.00	-	1.50	436.5	-	436.5	436.5
13	3.20.05.653.000.00.000	keo nối ép rãnh dạng h (150-240/150-240)	Cái	14.00				14.00	-	1.00	14.0	-	14.0	14.0
14	3.20.22.915.000.00.000	keo treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00				52.00	-	0.30	15.6	-	15.6	15.6
15	3.20.22.917.000.00.000	keo treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00				7.00	-	0.50	3.5	-	3.5	3.5
16	3.20.22.919.000.00.000	keo treo cáp abc 4*95mm2	Cái	118.00				118.00	-	0.80	94.4	-	94.4	94.4
17	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	18.00				18.00	-	0.01	0.2	-	0.2	0.2
18	3.20.22.982.000.00.000	móc treo dây mắc điện	Cái	467.00				467.00	-	0.20	93.4	-	93.4	93.4
19	3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	1,624.00				1,624.00	-	0.20	324.8	-	324.8	324.8
20	3.20.31.595.000.00.000	Nối IPC 95-95	Cái	628.00				628.00	-	0.20	125.6	-	125.6	125.6
21	4.90.21.114.000.00.000	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	25.00				25.00	-	2.00	50.0	-	50.0	50.0
22	3.20.31.535.000.00.BXX	Nối IPC 95-35	Cái			984.00		984.00	-	0.20	196.8	-	196.8	196.8
23	3.20.31.595.000.00.BXX	Nối IPC 95-95	Cái			317.00		317.00	-	0.20	63.4	-	63.4	63.4
24	4.74.16.251.000.00.BXX	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	447.00				447.00	-	0.90	402.3	-	402.3	402.3
25	3.20.22.915.000.00.BXX	keo treo cáp abc 4*50mm2	Cái	52.00				52.00	-	0.30	15.6	-	15.6	15.6
26	3.20.22.917.000.00.BXX	keo treo cáp abc 4*70mm2	Cái	7.00				7.00	-	0.50	3.5	-	3.5	3.5
27	3.20.22.919.000.00.BXX	keo treo cáp abc 4*95mm2	Cái	118.00				118.00	-	0.80	94.4	-	94.4	94.4
28	3.20.54.595.000.00.BXX	keo ngừng cáp abc	Cái			291.00		291.00	-	1.50	436.5	-	436.5	436.5

BẢNG TÍNH CƯỚC PHÍ VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG DÀI THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH: Đại tu lưới hạ thế và dây mắc điện khu vực 7 trạm thuộc các phường 9, 11, 12, 14, 15 Quận Gò Vấp năm 2026

Mã công trình: GDID2605004 (Mã CT cũ GVA2605003)

(Chỉ tính cho phần VTTB điện, không tính cho phần vật liệu xây dựng)

STT	Thành phần vận chuyển	Đơn vị	Khối lượng	Cự ly (km)	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
	PHẦN HẠ THỂ NỘI						
	1. VC thiết bị						737,705
1	Cước phí vận tải bằng Ô tô 7km, đường loại 3, hàng loại 3 (thiết bị)	Đồng/tấn.km	4.9200	7	21,420	1.0	737,705
	2. V/C vật tư						3,293,132
1	Cước phí vận tải bằng Ô tô 7km, đường loại 3, hàng loại 3 (Trụ và neo)	Đồng/tấn.km	0.0000	7	21,420	1.0	0
2	Cước phí vận tải bằng Ô tô 7km, đường loại 3, hàng loại 3 (Phụ kiện)	Đồng/tấn.km	21.9630	7	21,420	1.0	3,293,132

Ghi chú:

Diễn giải cách tính đơn giá vận chuyển đường dài theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021

Cự ly vận chuyển tạm tính cho toàn bộ vật tư thiết bị là **10km**; đường **L3**; ô tô vận tải **thùng 7 tấn****Mã VC-ĐD1 (áp dụng cho cọc, cột bê tông)****Đơn giá: 26.453 đ/tấn****Cách tính đơn giá:** $(0,025+0,02*(10-1))*1.290.380*0,1=26.453$ vnd**Trong đó:****0,025:** Định mức vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng 7t, trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ (AM.27111)**0,02:** Định mức vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng 7t, trong phạm vi $\leq 10\text{km}$ (AM.27112)**1.290.380:** Hệ số giá ca máy ô tô vận tải thùng 7t (M106.0106) theo Quyết định 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024**0,1:** Hệ số đổi 10 tấn về 1 tấn**+ Mã VC-ĐD2 (áp dụng cho các VTTB còn lại)****Đơn giá: 21.420 đ/tấn****Cách tính đơn giá:** $(0,022+0,016*(10-1))*1.290.380*0,1=21.420$ vnd**Trong đó:****0,022:** Định mức vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng 7t, trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ (AM.24511)**0,016:** Định mức vận chuyển bằng ô tô vận tải thùng 7t, trong phạm vi $\leq 10\text{km}$ (AM.24512)**1.290.380:** Hệ số giá ca máy ô tô vận tải thùng 7t (M106.0106) theo Quyết định 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024**0,1:** Hệ số đổi 10 tấn về 1 tấn

DANH SÁCH HỢP ĐỒNG TRÊN PHÂN HỆ PO - ERP ĐỂ XEM ĐƠN GIÁ, Từ ngày: 21/7/2024 đến ngày 21/7/2025

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1.71.87.001.000.00.000 - hóa chất phá sét rp7 - Bình						
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	63,400.00	3,170,000
HCM.TND	244/2025/HĐ-BT-ETC	24/04/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG BÁCH THẮNG	40.00	75,000.00	3,000,000
1.71.87.600.000.00.000 - Hóa chất RP7 - Bình						
HCM.DCT	1232/2025/HD-DCT-TĐ	14/05/2025	Công ty TNHH Tam Đình	155.00	80,000.00	12,400,000
HCM.TDU	0916/25/HD-PCTD-PĐ	28/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	81,000.00	4,050,000
HCM.TND	0183/2025/HĐ-ETC-BT	17/02/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG BÁCH THẮNG	20.00	75,000.00	1,500,000
2.55.31.406.000.00.000 - Đồng bản 40*6. - Kg						
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	25.00	383,000.00	9,575,000
2.55.33.461.000.00.000 - đồng bản 40*6 - Kg						
3.15.12.060.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Tài Trường Thành 2x6mm2-0,6kV - Mét						
HCM.BPH	HD2500059342	28/04/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	24,000.00	28,700.00	688,800,000
HCM.CLO	1316/25/TRUONGTHANH	19/05/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	11,000.00	28,300.00	311,300,000
3.15.12.061.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng CADIVI 2x6mm2-0,6kV - Mét						
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	25,000.00	28,156.00	703,900,000
HCM.TDU	988/25/HD-TDU-CADIVI	05/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	10,000.00	29,940.00	299,400,000
HCM.TDU	3500/25/HD-TDU-CADIV	04/07/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	12,000.00	29,940.00	359,280,000
3.15.12.062.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Ngọc Lan 2x6mm2-0,6kV - Mét						
HCM.CCH	419/25/HĐ-CCH-NL	25/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	98,920.00	32,600.00	3,224,792,000
3.15.12.066.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Vĩnh Thịnh 2x6mm2-0,6kV - Mét						
HCM.APD	242/2025/PCAPĐ-VT	05/02/2025	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH	55,480.00	28,000.00	1,553,440,000
3.15.12.100.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Tài Trường Thành 2x10mm2-0,6kV - Mét						
HCM.CLO	1316/25/TRUONGTHANH	19/05/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	1,300.00	47,600.00	61,880,000
HCM.GVA	658/2025/TRUONGTHANH	26/04/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	10,934.00	48,700.00	532,485,800
HCM.GVA	658/2025/TRUONGTHANH	26/04/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	566.00	48,700.00	27,564,200
3.15.12.101.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng CADIVI 2x10mm2-0,6kV - Mét						
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	4,480.00	46,929.00	210,241,920
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	13,300.00	46,929.00	624,155,700
HCM.GDI	1003/2025/GD-CADIVI	15/05/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	9,500.00	53,060.00	504,070,000
HCM.TDU	988/25/HD-TDU-CADIVI	05/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	15,000.00	49,930.00	748,950,000
HCM.TDU	3500/25/HD-TDU-CADIV	04/07/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	10,000.00	49,930.00	499,300,000
3.15.12.102.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Ngọc Lan 2x10mm2-0,6kV - Mét						
HCM.BCH	1587/2025/NGOCLAN	13/05/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	10,000.00	49,700.00	497,000,000

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.CCH	419/25/HĐ-CCH-NL	25/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	13,902.00	49,500.00	688,149,000
HCM.PTH	104/25/HĐ-PCPT-NL	07/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	6,000.00	49,700.00	298,200,000
HCM.PTH	104/25/HĐ-PCPT-NL	07/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	27,000.00	49,700.00	1,341,900,000
HCM.PTH	HD2500095953_2506191	20/06/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	12,000.00	52,000.00	624,000,000
HCM.SGO	150/2025/HĐ-NGOCLAN	05/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	6,604.00	49,700.00	328,218,800
HCM.TBI	150/2025-HĐ-NGOCLAN	05/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	55,500.00	49,700.00	2,758,350,000
HCM.TTH	206/25/PCTT-NGOCLAN	19/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	10,000.00	51,200.00	512,000,000
HCM.VVT	1020/2025/NL	21/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	16,470.00	49,500.00	815,265,000
HCM.VVT	4693/2025/NL	28/05/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	219.00	55,700.00	12,198,300
3.15.12.106.VIE.00.000 - Cáp Duplex lõi đồng Vĩnh Thịnh 2x10mm2-0,6kV - Mét						
HCM.APD	242/2025/PCAPĐ-VT	05/02/2025	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH	1,244.00	47,091.00	58,581,204
HCM.BCH	1725/2025/VINHTHINH	22/05/2025	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH	10,000.00	46,090.00	460,900,000
3.15.42.250.VIE.00.000 - Cáp đồng bọc Tài Trường Thành-25mm2-0,6kV - Mét						
HCM.CLO	1316/25/TRUONGTHANH	19/05/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	2,850.00	53,600.00	152,760,000
HCM.GVA	71/2025/TRUONGTHANH	03/04/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	1,562.00	54,900.00	85,753,800
HCM.SGO	714/2025/HĐ-TTT	24/03/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	250.00	55,700.00	13,925,000
3.15.42.251.VIE.00.000 - Cáp đồng bọc CADIVI-25mm2-0,6kV - Mét						
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	1,744.00	55,860.00	97,419,840
3.15.74.500.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Tài Trường Thành-4x50mm2-0,6kV - Mét						
HCM.APD	240/2025/PCAPĐ-TTT	05/02/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	716.00	47,700.00	34,153,200
HCM.CLO	1316/25/TRUONGTHANH	19/05/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	5,000.00	50,000.00	250,000,000
HCM.SGO	714/2025/HĐ-TTT	24/03/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	650.00	54,600.00	35,490,000
3.15.74.501.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm CADIVI-4x50mm2-0,6kV - Mét						
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	300.00	50,256.00	15,076,800
HCM.GDI	1003/2025/GD-CADIVI	15/05/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	500.00	53,280.00	26,640,000
3.15.74.502.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Ngọc Lan-4x50mm2-0,6kV - Mét						
HCM.BPH	HD2500059734	28/04/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	680.00	50,000.00	34,000,000
HCM.TDU	1049/25/HD-PCTĐ-NL	07/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	5,000.00	52,700.00	263,500,000
HCM.VVT	1020/2025/NL	21/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	98.00	55,000.00	5,390,000
3.15.74.700.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Tài Trường Thành-4x70mm2-0,6kV - Mét						
HCM.APD	240/2025/PCAPĐ-TTT	05/02/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	1,657.00	64,700.00	107,207,900
3.15.74.702.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Ngọc Lan-4x70mm2-0,6kV - Mét						
HCM.BPH	HD2500059734	28/04/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	1,460.00	70,000.00	102,200,000
HCM.VVT	1020/2025/NL	21/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	250.00	77,000.00	19,250,000
HCM.VVT	625/2025/NGOCLAN	07/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	250.00	79,260.00	19,815,000
3.15.74.950.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Tài Trường Thành-4x95mm2-0,6kV - Mét						

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.APD	240/2025/PCAPĐ-TTT	05/02/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	46,857.00	86,500.00	4,053,130,500
HCM.CLO	1316/25/TRUONGTHANH	19/05/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	62,000.00	92,500.00	5,735,000,000
HCM.SGO	714/2025/HĐ-TTT	24/03/2025	Công Ty TNHH SX-TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	2,000.00	101,500.00	203,000,000
3.15.74.951.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm CADIVI-4x95mm2-0,6kV - Mét						
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	11,850.00	96,620.00	1,144,947,000
HCM.DHA	467/2025/CADIVI	18/03/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	47,522.00	96,620.00	4,591,575,640
HCM.GDI	1003/2025/GD-CADIVI	15/05/2025	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	6,500.00	102,570.00	666,705,000
3.15.74.952.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Ngọc Lan-4x95mm2-0,6kV - Mét						
HCM.BCH	1587/2025/NGOCLAN	13/05/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	7,000.00	90,000.00	630,000,000
HCM.BPH	HD2500059734	28/04/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	16,900.00	92,500.00	1,563,250,000
HCM.CCH	1672/2025/HĐ-CCH-NL	04/06/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	78,000.00	91,700.00	7,152,600,000
HCM.HMO	1121/2025/PCHM-NL	15/05/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	80,900.00	92,500.00	7,483,250,000
HCM.PTH	104/25/HĐ-PCPT-NL	07/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	11,000.00	95,000.00	1,045,000,000
HCM.PTH	104/25/HĐ-PCPT-NL	07/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	2,000.00	95,000.00	190,000,000
HCM.PTH	HD2500095953_2506191	20/06/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	6,000.00	92,500.00	555,000,000
HCM.SGO	150/2025/HĐ-NGOCLAN	05/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	3,700.00	95,000.00	351,500,000
HCM.TBI	150/2025/HĐ-NGOCLAN	05/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	35,000.00	95,000.00	3,325,000,000
HCM.TDU	1049/25/HĐ-PCTĐ-NL	07/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	200,000.00	92,500.00	18,500,000,000
HCM.TTH	206/25/PCTT-NGOCLAN	19/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	7,000.00	90,000.00	630,000,000
HCM.VVT	1020/2025/NL	21/02/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Ngọc Lan	25,642.00	91,000.00	2,333,422,000
3.15.74.954.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Vĩnh Thịnh-4x95mm2-0,6kV - Mét						
3.15.74.956.VIE.00.000 - Cáp xoắn treo lõi nhôm Tín Thành-4x95mm2-0,6kV - Mét						
HCM.GVA	77/2025/TINTHANH	03/04/2025	Công ty TNHH TM & SX Tín Thành	11,042.00	94,800.00	1,046,781,600
HCM.GVA	77/2025/TINTHANH	03/04/2025	Công ty TNHH TM & SX Tín Thành	6,958.00	94,800.00	659,618,400
3.20.05.653.000.00.000 - kẹp nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240) - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	263.00	41,850.00	11,006,550
HCM.BCH	1119/2025/HĐ-ACHAU	02/04/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN Á CHÂU	200.00	32,700.00	6,540,000
HCM.BCH	2035/2025/ACHAU	16/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN Á CHÂU	500.00	31,000.00	15,500,000
HCM.CCH	56/25/HĐ-CCH-PA	08/01/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	3,368.00	29,800.00	100,366,400
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	178.00	67,000.00	11,926,000
HCM.DHA	400/2025/PA	11/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	440.00	30,400.00	13,376,000
HCM.TDU	1051/25/HĐ-TDU-ALPHA	07/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	359.00	32,900.00	11,811,100
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	32.00	67,000.00	2,144,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	96.00	36,300.00	3,484,800
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	518.00	43,500.00	22,533,000
3.20.22.915.000.00.000 - kẹp treo cáp abc 4*50mm2 - Cái						
HCM.CCH	56/25/HĐ-CCH-PA	08/01/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	168.00	10,200.00	1,713,600
HCM.GDI	0782/2025/HĐ-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	25.00	21,000.00	525,000

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	20,000.00	1,000,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	43.00	16,600.00	713,800
3.20.22.917.000.00.000 - kệ treo cáp abc 4*70mm2 - Cái						
HCM.BCH	1754/2025/QUANPHAM	26/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUẦN PHẠM	379.00	13,000.00	4,927,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	3.00	17,800.00	53,400
3.20.22.919.000.00.000 - kệ treo cáp abc 4*95mm2 - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	935.00	21,500.00	20,102,500
HCM.BCH	562/2025/PHUONGDONG	19/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	200.00	26,000.00	5,200,000
HCM.BCH	1754/2025/QUANPHAM	26/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUẦN PHẠM	1,747.00	13,000.00	22,711,000
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	700.00	24,800.00	17,360,000
HCM.CCH	56/25/HĐ-CCH-PA	08/01/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	215.00	11,400.00	2,451,000
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	300.00	28,000.00	8,400,000
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	220.00	12,600.00	2,772,000
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	1,542.00	12,600.00	19,429,200
HCM.GDI	0782/2025/HD-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	325.00	24,000.00	7,800,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	440.00	23,500.00	10,340,000
HCM.PTH	473/2025/HĐ-PCPT-HV	09/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	300.00	10,400.00	3,120,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	120.00	20,000.00	2,400,000
HCM.TDU	1051/25/HD-TDU-ALPHA	07/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	300.00	13,100.00	3,930,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	9.00	28,700.00	258,300
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	2,988.00	18,000.00	53,784,000
3.20.22.982.000.00.000 - móc treo dây mắc điện - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,981.00	6,350.00	25,279,350
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	4,800.00	6,500.00	31,200,000
HCM.CCH	56/25/HĐ-CCH-PA	08/01/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	9,549.00	9,100.00	86,895,900
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	500.00	6,600.00	3,300,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	2,021.00	6,500.00	13,136,500
HCM.GDI	0782/2025/HD-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	2,250.00	6,700.00	15,075,000
HCM.GVA	0725/2025/PHUONGDONG	09/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	500.00	7,600.00	3,800,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	5,267.00	6,750.00	35,552,250
HCM.PTH	387/2025/HĐ-PCPT-PA	15/04/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	2,000.00	7,600.00	15,200,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,500.00	6,200.00	9,300,000
HCM.TDU	1051/25/HD-TDU-ALPHA	07/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	3,500.00	5,700.00	19,950,000
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,736.00	7,300.00	12,672,800
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	15.00	15,900.00	238,500

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.VVT	521/2025/BICHHANH	24/01/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	5,175.00	11,300.00	58,477,500
3.20.31.535.000.00.000 - Nối IPC 95-35 - Cái						
HCM.APD	501/2025/PCAPD-NV	13/03/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	20,025.00	23,426.00	469,105,650
HCM.BPH	425/25/PCBP-EMAAR	24/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	6,300.00	25,000.00	157,500,000
HCM.CCH	124/2025/HĐ-CCH-TB	13/01/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	21,958.00	20,472.00	449,524,176
HCM.DHA	272/2025/EE	21/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	268.00	22,500.00	6,030,000
HCM.DHA	272/2025/EE	21/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	1,000.00	22,500.00	22,500,000
HCM.GVA	0613/2025/THBAO	18/04/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	3,000.00	22,100.00	66,300,000
HCM.HMO	512/2025/HĐ-PCHM-NV	14/03/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	500.00	23,800.00	11,900,000
HCM.HMO	947/2025/HĐ-PCHM-NV	26/04/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	300.00	23,800.00	7,140,000
HCM.HMO	252/2025/HĐ-PCHM-NV	06/02/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	500.00	23,800.00	11,900,000
3.20.31.595.000.00.000 - Nối IPC 95-95 - Cái						
HCM.APD	501/2025/PCAPD-NV	13/03/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	9,120.00	31,166.00	284,233,920
HCM.BPH	425/25/PCBP-EMAAR	24/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	6,890.00	31,000.00	213,590,000
HCM.CCH	124/2025/HĐ-CCH-TB	13/01/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	4,436.00	25,666.00	113,854,376
HCM.DHA	272/2025/EE	21/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	8,991.00	28,000.00	251,748,000
HCM.DHA	272/2025/EE	21/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	5,980.00	28,000.00	167,440,000
HCM.GVA	0613/2025/THBAO	18/04/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	1,000.00	27,100.00	27,100,000
HCM.HMO	512/2025/HĐ-PCHM-NV	14/03/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	600.00	46,000.00	27,600,000
HCM.HMO	252/2025/HĐ-PCHM-NV	06/02/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	600.00	46,000.00	27,600,000
HCM.HMO	947/2025/HĐ-PCHM-NV	26/04/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	700.00	46,000.00	32,200,000
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,601.00	51,500.00	82,451,500
3.20.31.935.000.00.000 - nối bọc cỡ 95-35/cu-al - Cái						
HCM.BCH	1588/2025/THANHBAO	13/05/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	6,056.00	21,300.00	128,992,800
HCM.GDI	1183/2025/HD-GD-NV	04/06/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	500.00	23,426.00	11,713,000
HCM.PTH	449/2025/HĐ-PCPT-TB	05/05/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	2,500.00	21,400.00	53,500,000
HCM.PTH	28/2025/HĐ-PCPT-NV	13/03/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	1,850.00	25,000.00	46,250,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,000.00	36,400.00	36,400,000
HCM.TDU	0987/25/HD-TDU-EMAAR	05/03/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	2,500.00	22,100.00	55,250,000
3.20.31.995.000.00.000 - nối bọc cỡ 95-95/cu-al - Cái						
HCM.BCH	1588/2025/THANHBAO	13/05/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	20,355.00	26,200.00	533,301,000
HCM.BCH	1414/2025/VINA	25/04/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN VINA ELECTRIC	3,000.00	35,400.00	106,200,000
HCM.CLO	41/2025/EMAAR	06/01/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	18,000.00	28,000.00	504,000,000
HCM.GDI	1183/2025/HD-GD-NV	04/06/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	1,060.00	31,167.00	33,037,020
HCM.PTH	449/2025/HĐ-PCPT-TB	05/05/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	3,500.00	26,300.00	92,050,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	500.00	43,000.00	21,500,000
HCM.TDU	426/25/HD-PCTD-NV	18/06/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	1,400.00	32,000.00	44,800,000
HCM.TDU	0987/25/HD-TDU-EMAAR	05/03/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	39,000.00	27,600.00	1,076,400,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	8.00	62,500.00	500,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	61.00	48,000.00	2,928,000
3.20.54.594.000.00.000 - kẹp ngừng cáp 50-95mm2 - Cái						

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	321.00	36,900.00	11,844,900
3.20.54.695.000.00.000 - Kẹp ngừng cáp ABC 4*95 mm2 - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	2,086.00	43,500.00	90,741,000
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	950.00	45,200.00	42,940,000
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	1,593.00	35,800.00	57,029,400
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	345.00	35,800.00	12,351,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,653.00	50,000.00	82,650,000
HCM.PTH	473/2025/HĐ-PCPT-HV	09/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	600.00	28,200.00	16,920,000
HCM.TDU	1051/25/HD-TDU-ALPHA	07/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	800.00	35,500.00	28,400,000
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	150.00	52,000.00	7,800,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	16.00	48,000.00	768,000
HCM.VVT	4655/2025/QUOCHUNG	27/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUỐC HƯNG	49.00	45,000.00	2,205,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	3,753.00	47,100.00	176,766,300
3.20.60.199.000.00.000 - khóa đai - Bộ						
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,000.00	3,850.00	3,850,000
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	2,500.00	125,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,155.00	2,700.00	8,518,500
HCM.GDI	0914/2025/HD-CPGD-PĐ	05/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	294.00	5,000.00	1,470,000
HCM.GDI	0782/2025/HD-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	560.00	5,000.00	2,800,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	104.00	2,500.00	260,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	2,500.00	125,000
HCM.VVT	521/2025/BICHHANH	24/01/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	2,925.00	4,400.00	12,870,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	408.00	8,800.00	3,590,400
3.20.80.415.000.00.000 - cosse ép cu-al 95mm2 - Cái						
HCM.BPH	425/25/PCBP-EMAAR	24/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	2,200.00	31,000.00	68,200,000
HCM.BPH	395/25/PCBP-TRA	20/02/2025	Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM	3,368.00	34,200.00	115,185,600
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	1,016.00	32,600.00	33,121,600
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	1,260.00	32,600.00	41,076,000
HCM.PTH	387/2025/HĐ-PCPT-PA	15/04/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	400.00	39,300.00	15,720,000
HCM.PTH	473/2025/HĐ-PCPT-HV	09/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	1,400.00	27,700.00	38,780,000
HCM.TPH	321/25/HĐ-PCTP-PĐ	27/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	227.00	32,400.00	7,354,800
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	477.00	38,200.00	18,221,400

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
3.20.80.420.000.00.000 - cosse ép cu-al 50-95mm2 - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,629.00	29,500.00	48,055,500
HCM.BCH	97/2025/PHUONGDONG	08/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,052.00	32,000.00	97,664,000
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	340.00	32,600.00	11,084,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	6.00	42,200.00	253,200
3.20.80.825.000.00.000 - cosse ép cu al 50mm2 - Cái						
HCM.DHA	264/2025/HV	19/02/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	50.00	32,600.00	1,630,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	12.00	37,700.00	452,400
3.20.80.896.000.00.000 - Cosse ép Cu_Al 50-95mm2 - Cái						
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,275.00	30,000.00	38,250,000
3.20.94.041.000.00.000 - Hộp domino 9 cực (9 MCBs 40A). - Cái						
HCM.SGO	1227/2025/PHONGPHU	12/05/2025	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN PHONG PHÚ	20.00	570,166.65	11,403,333
3.20.94.757.000.00.000 - đai thép không rỉ 20*0,7mm - Mét						
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,500.00	8,500.00	12,750,000
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	7,000.00	350,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,472.00	7,200.00	24,998,400
HCM.GDI	0914/2025/HD-CPGD-PĐ	05/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	294.00	9,500.00	2,793,000
HCM.GDI	0782/2025/HD-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	560.00	9,500.00	5,320,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	104.00	15,600.00	1,622,400
HCM.TDU	0916/25/HD-PCTD-PĐ	28/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,600.00	7,000.00	11,200,000
HCM.VVT	521/2025/BICHHANH	24/01/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	4,971.00	9,800.00	48,715,800
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	408.00	14,200.00	5,793,600
3.48.01.409.VIE.00.000 - Hộp phân phối 6 cực Phong Phú (6 MCBs 40A) & phụ kiện - Bộ						
3.48.01.414.VIE.00.000 - Hộp phân phối 6 cực EMAAR (6 MCBs 40A) & phụ kiện - Bộ						
HCM.APD	499/2025/APĐ-EMAAR	13/03/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	88.00	453,000.00	39,864,000
3.48.03.402.VIE.00.000 - Hộp phân phối 9 cực Tuấn Ân (9 MCBs 40A) & phụ kiện - Bộ						
HCM.VVT	1833/2025/ALPHA	18/03/2025	Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha	16.00	540,000.00	8,640,000
3.48.03.404.VIE.00.000 - Hộp phân phối 9 cực EMAAR (9 MCBs 40A) & phụ kiện - Bộ						
HCM.CLO	370/2025/EMAAR	13/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	150.00	478,800.00	71,820,000
3.70.75.001.000.00.000 - băng keo hạ thế - Cuộn						
HCM.APD	246/2025/HĐ-EMAAR	05/02/2025	CÔNG TY TNHH EMAAR ENERGY	1,931.00	26,480.00	51,132,880
HCM.BCH	1754/2025/QUANPHAM	26/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUÂN PHẠM	4,542.00	3,000.00	13,626,000
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	320.00	4,800.00	1,536,000
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,000.00	5,000.00	5,000,000
HCM.DCT	1232/2025/HD-DCT-TĐ	14/05/2025	Công ty TNHH Tam Đình	288.00	81,000.00	23,328,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	630.00	8,000.00	5,040,000
HCM.GDI	0782/2025/HD-PCGD-PĐ	14/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	650.00	5,800.00	3,770,000

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.GVA	0725/2025/PHUONGDONG	09/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	50.00	8,000.00	400,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	764.00	5,000.00	3,820,000
HCM.SGO	713/2025/PHUONGDONG	24/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,000.00	5,000.00	5,000,000
HCM.TDU	HDCCDL25-01	18/03/2025	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ ĐIỆN NGỌC DUNG	7.00	10,000.00	70,000
HCM.TDU	0916/25/HD-PCTD-PĐ	28/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,000.00	8,200.00	24,600,000
HCM.TND	0739/2025/HĐ-ETC-BT	04/06/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG BÁCH THẮNG	3.00	15,000.00	45,000
HCM.VVT	504/2025/HTK	23/01/2025	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tân Khang	2,280.00	5,300.00	12,084,000
HCM.VVT	2239/2025/BICHHANH	28/03/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	33.00	9,900.00	326,700
3.70.75.002.000.00.000 - băng keo hạ thế - Cuộn						
HCM.PTH	449/2025/HĐ-PCPT-TB	05/05/2025	Công ty TNHH Thành Bảo	1,600.00	20,400.00	32,640,000
4.35.16.250.000.00.000 - Boulon thép mạ có đai ốc 16*250 - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	437.00	24,000.00	10,488,000
HCM.BCH	97/2025/PHUONGDONG	08/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	755.00	22,000.00	16,610,000
HCM.BPH	839/25/PCBP-PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	966.00	25,000.00	24,150,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	220.00	19,400.00	4,268,000
HCM.VVT	521/2025/BICHHANH	24/01/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	3,953.00	20,000.00	79,060,000
4.74.16.250.000.00.000 - Boulon xoắn 12*250 - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,512.00	20,200.00	30,542,400
HCM.BCH	97/2025/PHUONGDONG	08/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	6,508.00	15,000.00	97,620,000
HCM.BCH	1754/2025/QUANPHAM	26/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUẦN PHẠM	3,004.00	15,000.00	45,060,000
HCM.BPH	839/25/PCBP-PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	2,200.00	18,500.00	40,700,000
HCM.CCH	1297/25/HĐ-CCH-QP	28/04/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUẦN PHẠM	6,564.00	15,033.00	98,676,612
HCM.CLO	1339/2025/PHUONGDONG	21/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	200.00	22,200.00	4,440,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,469.00	16,200.00	23,797,800
HCM.GVA	0725/2025/PHUONGDONG	09/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	200.00	20,600.00	4,120,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,043.00	17,100.00	52,035,300
HCM.PTH	473/2025/HĐ-PCPT-HV	09/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG VIỆT	500.00	27,600.00	13,800,000
HCM.TDU	0916/25/HD-PCTD-PĐ	28/02/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	3,300.00	16,100.00	53,130,000
HCM.VVT	521/2025/BICHHANH	24/01/2025	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	1,198.00	21,900.00	26,236,200
4.74.16.251.000.00.000 - Boulon móc cấp ABC 16*250. - Cái						
HCM.APD	201/2025/PCAPĐ-PĐ	22/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	444.00	34,000.00	15,096,000
HCM.BCH	1754/2025/QUANPHAM	26/05/2025	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP QUẦN PHẠM	70.00	28,000.00	1,960,000
HCM.BCH	97/2025/PHUONGDONG	08/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	193.00	39,200.00	7,565,600
HCM.BPH	839/25/PCBP-PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,785.00	33,000.00	58,905,000
HCM.DHA	658/2025/PĐ	10/04/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	90.00	29,000.00	2,610,000

ĐƠN VỊ	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG	NHÀ THẦU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	1,646.00	31,300.00	51,519,800
HCM.VVT	1162/2025/TPH	27/02/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TPH	249.00	40,000.00	9,960,000
4.90.21.114.000.00.000 - ống nhựa pvc đk 114mm - Mét						
HCM.BCH	2088/2025/PHUONGDONG	18/06/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	428.00	108,000.00	46,224,000
HCM.BCH	1741/2025/PHUONGDONG	23/05/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	300.00	108,000.00	32,400,000
HCM.BPH	180/25/PCBP-PĐ	20/01/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	120.00	167,200.00	20,064,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	52.00	166,000.00	8,632,000
HCM.VVT	1161/2025/TPH	27/02/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TPH	100.00	150,000.00	15,000,000
HCM.VVT	1791/2025/TPH	17/03/2025	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TPH	104.00	150,000.00	15,600,000
4.90.53.114.000.00.000 - co pvc đk 114 - Cái						
HCM.BCH	2089/2025/NAMVIET	18/06/2025	Công ty TNHH Điện Nam Việt	300.00	29,200.00	8,760,000
HCM.HMO	467/2025/PCHM-PĐ	11/03/2025	Công ty TNHH Cơ Điện Phương Đông	30.00	63,000.00	1,890,000

BẢNG DIỄN GIẢI ĐƠN GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH SCL 2026

Mã VT	Tên vật tư	Đvt	Đơn giá trúng thầu TCT năm 2024	Đơn giá trúng thầu trung bình TCT năm 2025 (Tính đến tháng 7)	Đơn giá tồn kho Công ty tháng 3/2025	Đơn giá áp dụng	Diễn giải
			1	2	3	Lấy theo đơn giá trung bình của (1),(2),(3). Căn cứ theo Quyết định số 2762/QĐ-EVNHCMC ngày 01/07/2024	
A	B	C	D	E	F	G	H
1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	80,000	74,880		74,880	
2.55.33.461.000.00.000	đồng bản 40*6	Kg	305,000	383,000	231,558	383,000	
3.15.58.206.000.00.000	Cáp Duplex 2x6mm2 (lõi đồng)	Mét	22,267	29,377		29,377	
3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Mét	36,500	49,568	44,000	49,568	
3.15.42.025.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm2	Mét	47,400	55,015	47,400	55,015	
3.15.74.450.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x50mm2 (lõi nhôm)	Mét	42,000	51,692	46,500	51,692	
3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm2 (lõi nhôm)	Mét	59,500	72,740		72,740	
3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	Mét	70,500	93,931	82,660	93,931	
3.20.05.653.000.00.000	kep nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	24,200	41,245	34,100	41,245	
3.20.22.915.000.00.000	kep treo cáp abc 4*50mm2	Cái	19,600	16,950	14,315	16,950	
3.20.22.917.000.00.000	kep treo cáp abc 4*70mm2	Cái	16,000	15,400		15,400	
3.20.22.919.000.00.000	kep treo cáp abc 4*95mm2	Cái	14,600	19,173	17,253	19,173	
3.20.22.982.000.00.000	móc treo dây mắc điện	Cái	6,000	7,864	6,200	7,864	
3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	20,716	23,802	23,001	23,802	
3.20.31.595.000.00.000	Nối IPC 95-95	Cái	26,300	36,030	27,575	36,030	
3.20.54.595.000.00.000	kep ngừng cáp abc	Cái	34,400	41,917	37,960	41,917	
3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	1,200	4,139	2,512	4,139	
3.20.80.007.000.00.000	Cosse nối ép Cu 7mm2	Cái	1,500	-		1,500	
3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	25,500	33,408		33,408	
3.20.80.825.000.00.000	cosse ép cu al 50mm2	Cái	26,000	35,150	26,892	35,150	
3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	6,500	9,811	7,007	9,811	
3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	467,700	453,000		453,000	
3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	598,000	529,656	606,233	529,656	
3.70.75.001.000.00.000	băng keo hạ thế	Cuộn	3,000	13,805	6,254	13,805	
4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	18,100	22,080	18,126	22,080	
4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	14,800	18,786	15,000	18,786	
4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	26,700	33,500	27,989	33,500	
4.90.21.114.000.00.000	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	123,000.00	141,533.33	138,994.79	141,533	
4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái		46,100.00	72,059.88	46,100	